

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chi chuyển nguồn đối với các nguồn vốn đầu tư XDCB
năm 2012 còn lại sang năm 2013 để tiếp tục sử dụng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước hàng năm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2477/TTr-STC-NS ngày 12/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển nguồn các nguồn vốn chi đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn năm 2012 còn lại sang năm 2013 (kể cả các nguồn vốn chi đầu tư đã được chuyển nguồn từ năm 2011 trở về trước chuyển sang năm 2012 chưa chi hết) để tiếp tục sử dụng, số tiền: **104.017.644.489 đồng** (Một trăm lẻ bốn tỷ, không trăm mười bảy triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm tám mươi chín đồng). Cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư kế hoạch năm 2012 chuyển sang năm 2013 (Phụ lục 1) là **73.190.881.000 đồng**, trong đó:

- a) Nguồn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi : 22.186.781.000 đồng
- b) Kế hoạch vốn đầu tư năm 2012 còn lại : 51.004.100.000 đồng

2. Kế hoạch vốn đầu tư năm 2011 còn lại kéo dài chuyển sang năm 2013 (Phụ lục 2) là **29.959.650.200 đồng**, trong đó:

- a) Nguồn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi : 8.684.858.000 đồng
- b) Kế hoạch vốn đầu tư năm 2011 còn lại : 21.274.792.200 đồng

3. Vốn đầu tư các dự án, công trình từ năm 2010 trở về trước đã chuyển sang năm 2011 (chưa thu hồi) tiếp tục chuyển sang năm 2013 là **867.113.289 đồng**, trong đó:

a) Nguồn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi : 608.109.289 đồng
(Phụ lục 3)

b) Kế hoạch vốn đầu tư năm 2010 còn lại : 259.004.000 đồng
(Phụ lục 4)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh hướng dẫn các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan giải ngân vốn các công trình, dự án của kế hoạch vốn các năm 2012, 2011, 2010 còn lại chuyển sang năm 2013 như đã nêu ở Điều 1 đảm bảo đúng mục tiêu, đúng nguồn vốn và đầy đủ hồ sơ thủ tục theo quy định. Thời hạn giải ngân kế hoạch vốn năm 2012, 2011 và năm 2010 còn lại trước ngày 30/10/2013.

Sau thời hạn nêu trên nếu còn số dư kế hoạch vốn, Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm báo cáo tình hình giải ngân cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để rà soát, đối chiếu và đề xuất bố trí vốn ưu tiên cho những công trình còn nợ tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện thu hồi tạm ứng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Hồ Quốc Dũng;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K17. *Bnh*

CHỦ TỊCH



Lê Hữu Lộc

PHỤ LỤC 1



BẢNG MỤC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2012 CHUYỂN SANG NĂM 2013
 Quyết định số **2598** /QĐ-UBND ngày **18** /9/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

STT	 Nội dung	Mã tỉnh	Mã dự án đầu tư	KH vốn đầu tư năm 2012	Thanh toán vốn thuộc KH năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2012 còn lại
					Tổng số	Chia ra		
						Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	7	13=14+15	14	15	17=7-13
	TỔNG CỘNG			312.427.032.000	261.422.932.000	239.236.151.000	22.186.781.000	51.004.100.000
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			9.037.000.000	5.541.692.000	5.491.692.000	50.000.000	3.495.308.000
1	CTMT- Việc làm và dạy nghề			2.000.000.000	1.944.981.000	1.944.981.000	0	55.019.000
	Đầu tư XD Trung tâm giới thiệu việc làm	2011	7360605	2.000.000.000	1.944.981.000	1.944.981.000		55.019.000
2	CTMT- Chương trình nước sạch & VSMT nông thôn			3.600.000.000	3.596.711.000	3.546.711.000	50.000.000	3.289.000
	MR HT cấp nước sạch xã Nhơn Hải	2011	7360334	1.200.000.000	1.200.000.000	1.150.000.000	50.000.000	0
	Cấp nước SH SX xã Vĩnh Thuận-Vĩnh Thạnh	2011	7263642	2.400.000.000	2.396.711.000	2.396.711.000		3.289.000
6	Chương trình MT đưa thông tin về cơ sở			3.437.000.000	0	0	0	3.437.000.000
	Nâng cấp Đài truyền thanh huyện (An Lão, Vĩnh Thạnh)	2011	7382182	1.136.020.000	0			1.136.020.000
	Trang thiết bị Đài truyền thanh xã (xã Bok Tới - Hoài Ân; xã Mỹ Thọ - Phù Mỹ; xã Tây Thuận - Tây Sơn; xã Canh Thuận - Văn Canh, xã Hoài Sơn - Hoài Nhơn)	2011	7382201	1.913.810.000	0			1.913.810.000
	Tăng cường CSVC cho HT truyền thanh cho xã Nhơn Châu - Quy Nhơn	2011	7352213	387.170.000	0			387.170.000
B	BỔ SUNG MỤC TIÊU TRONG KẾ HOẠCH			134.211.231.000	131.181.392.000	114.396.335.000	16.785.057.000	3.029.839.000
	TWHTMT - Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (NQ 39-BCT)			18.160.000.000	16.063.433.000	16.053.151.000	10.282.000	2.096.567.000
	Trường TC nghề Hoài Nhơn	2011	7053888	9.000.000.000	7.067.891.000	7.067.891.000		1.932.109.000
	Tu bổ đề điều thường xuyên năm 2011 tỉnh Bình Định	2011	7301767	1.000.000.000	975.699.000	965.417.000	10.282.000	24.301.000
	Cầu Tuần Lễ	2011	7006219	1.500.000.000	1.477.740.000	1.477.740.000		22.260.000
	Gia cố, hàn khẩu đê sông Hà Thanh, Phước Thành	2011	7232354	2.610.000.000	2.609.529.000	2.609.529.000		471.000
	Sửa chữa, nâng cấp tràn xả lũ hồ chứa nước Hồ Giang	2011	7242187	1.600.000.000	1.506.875.000	1.506.875.000		93.125.000
	Cầu nước Lương	2011	7232583	2.450.000.000	2.425.699.000	2.425.699.000		24.301.000
	TWMT - Hỗ trợ XD các trụ sở xã			6.000.000.000	5.980.713.000	5.980.713.000	0	19.287.000
	Trụ sở UBND xã Nhơn Hội	2011	7232576	540.000.000	536.417.000	536.417.000	0	3.583.000
	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Phước Thuận	2011	7270860	500.000.000	500.000.000	500.000.000		0
	Trụ sở UBND xã Ân Đức	2011	7193653	500.000.000	484.296.000	484.296.000		15.704.000
	Trụ sở làm việc UBND xã ĐakMang	2011	7259465	2.660.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000		0
	Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Sơn	2011	7268260	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000		0

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành: vbch.ubndbinhdinh.vn

STT	Nội dung	Mã tỉnh	Mã dự án đầu tư	KH vốn đầu tư năm 2012	Thanh toán vốn thuộc KH năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2012 còn lại
					Tổng số	Chia ra		
						Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	7	13=14+15	14	15	17=7-13
	TWHTMT - Chương trình phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản			10.000.000.000	10.000.000.000	9.669.817.000	330.183.000	0
	Trại lợn giống cấp I Long Mỹ	2011	7175172	10.000.000.000	10.000.000.000	9.669.817.000	330.183.000	0
	TWHTMT - Khắc phục hậu quả lũ lụt miền Trung			887.000.000	883.672.000	883.672.000	0	3.328.000
	Kê chống xói lở thôn Hữu Giang - sông Kôn	2011	7187077	887.000.000	883.672.000	883.672.000		3.328.000
	TWHTMT - Hỗ trợ đầu tư phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững			8.201.231.000	8.141.810.000	8.141.810.000	0	59.421.000
	Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn	2011	7249813	39.079.000	36.077.000	36.077.000		3.002.000
	Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn(2011)	2011	7315948	25.914.000	23.913.000	23.913.000		2.001.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan Quy Nhơn		7285653	3.400.089.000	3.391.682.000	3.391.682.000		8.407.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Văn Canh		7286892	406.204.000	402.624.000	402.624.000		3.580.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn		7286357	477.281.000	462.662.000	462.662.000		14.619.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân		7288200	2.008.851.000	1.983.901.000	1.983.901.000		24.950.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát		7287660	557.133.000	554.274.000	554.274.000		2.859.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn		7287558	1.286.680.000	1.286.677.000	1.286.677.000		3.000
	TWMT - Đầu tư y tế tuyến tỉnh huyện			10.000.000.000	10.000.000.000	8.200.000.000	1.800.000.000	0
	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bình Định	2011	7121689	6.000.000.000	6.000.000.000	4.200.000.000	1.800.000.000	0
	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bình Định	2011	7248730	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		0
	TWHTMT - Hỗ trợ Khu công nghiệp (KCN Long Mỹ)			20.000.000.000	20.000.000.000	16.808.494.000	3.191.506.000	0
	ĐT XD KCN Long Mỹ	2011	7046296	20.000.000.000	20.000.000.000	16.808.494.000	3.191.506.000	0
	TWHTMT - Hỗ trợ Khu kinh tế (Khu kinh tế Nhơn Hội)			23.480.000.000	22.683.000.000	16.313.000.000	6.370.000.000	797.000.000
	HTKT khu TĐC Nhơn Phước MR về phía Bắc 15 ha	2011	7013978	13.480.000.000	12.683.000.000	7.540.000.000	5.143.000.000	797.000.000
	Khu neo đậu tàu TĐC Nhơn Phước	2011	7082987	10.000.000.000	10.000.000.000	8.773.000.000	1.227.000.000	0
	TWHTMT-Hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý			17.483.000.000	17.428.764.000	16.298.698.000	1.130.066.000	54.236.000
	DA nhà máy Cept	2011	7045546	6.420.000.000	6.420.000.000	5.419.616.000	1.000.384.000	0
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	2011	7249658	8.000.000.000	8.000.000.000	7.870.318.000	129.682.000	0
	DA Khôi phục và quản lý rừng bền vững (WB6)	2011	7054274	1.500.000.000	1.499.998.000	1.499.998.000		2.000
	Dự án Sinh kế Nông thôn Bền vững tỉnh Bình Định - Kết nối hộ nông dân nghèo với thị trường	2011	7184847	550.000.000	495.791.000	495.791.000		54.209.000
	SC Hồ chứa nước Chí Hòa 2	2011	7227170	1.013.000.000	1.012.975.000	1.012.975.000		25.000
	TWMT- Vốn Biển đông hải đảo			20.000.000.000	20.000.000.000	16.046.980.000	3.953.020.000	0
	Đường giao thông trên đảo củ lao xanh	2011	7058207	20.000.000.000	20.000.000.000	16.046.980.000	3.953.020.000	0
C	BỔ SUNG MỤC TIÊU NGOÀI KẾ HOẠCH			63.950.000.000	26.303.670.000	25.196.233.000	1.107.437.000	37.646.330.000
	TWHTMT- khắc phục hậu quả hạn hán năm 2012 (QĐ 2658)			300.000.000	299.843.000	299.843.000	0	157.000

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành: vbdh.ubndbinhding.vn

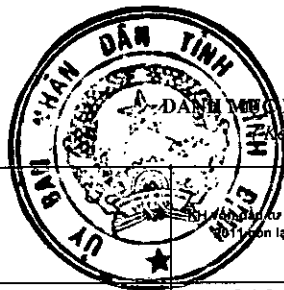
Trang văn bản chỉ đạo, điều hành: vbdh.ubndbinhding.vn

STT	Nội dung	Mã tỉnh	Mã dự án đầu tư	KH vốn đầu tư năm 2012	Thanh toán vốn thuộc KH năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2012 còn lại
					Tổng số	Chia ra		
						Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	7	13=14+15	14	15	17=7-13
	HTSC nhỏ thay thế ván phai chống xâm nhập mặn các cống dưới đê	2011	7384674	300.000.000	299.843.000	299.843.000		157.000
	<i>TWBSMT-Nguồn dự toán chi và vượt thu NSTW 2011</i>			26.650.000.000	20.595.424.000	19.487.987.000	1.107.437.000	6.054.576.000
	Thoát nước VSMT TP QN giai đoạn 1	2011	7015030	8.000.000.000	6.955.986.000	6.955.986.000		1.044.014.000
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)	2011	7249658	5.000.000.000	5.000.000.000	3.909.963.000	1.090.037.000	0
	DA nhà máy Cept	2011	7045546	7.000.000.000	2.496.667.000	2.479.267.000	17.400.000	4.503.333.000
	Đê An Vinh	2011	7273211	4.000.000.000	3.818.094.000	3.818.094.000		181.906.000
	Đê Hạ Lưu cầu An Mỹ sông La Tinh	2011	7301628	2.650.000.000	2.324.677.000	2.324.677.000		325.323.000
	<i>Dự phòng NS trung ương (hỗ trợ di dân khẩn cấp... QĐ 591+ QĐ17288)</i>			30.000.000.000	1.941.910.000	1.941.910.000	0	28.058.090.000
	Kè tổ 5 Kim Châu	2011	7296140	3.000.000.000	1.941.910.000	1.941.910.000		1.058.090.000
	Kè chống xói lở Bình Sơn, huyện Hoài Ân	2011	7351557	16.000.000.000	0			16.000.000.000
	Bảo vệ mái đê suối Cầu Đu, huyện Phù Cát	2011	7391121	8.000.000.000	0			8.000.000.000
	Đê xã Mao, huyện Phù Cát	2011	7369104	3.000.000.000	0			3.000.000.000
	<i>HTMT-kinh phí hỗ trợ di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét năm 2012 (QĐ 591)</i>			7.000.000.000	3.466.493.000	3.466.493.000	0	3.533.507.000
	Khu TĐC dân vùng thiên tai Bàu Hồ, huyện Hoài Nhơn	2011	7166012	7.000.000.000	3.466.493.000	3.466.493.000		3.533.507.000
D	<u>NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>			105.228.801.000	98.396.178.000	94.151.891.000	4.244.287.000	6.832.623.000
1	<u>Ngân sách tỉnh</u>			38.073.005.000	36.879.900.000	34.734.908.000	2.144.992.000	1.193.105.000
1.2	<u>Hạng mục công trình</u>			38.073.005.000	36.879.900.000	34.734.908.000	2.144.992.000	1.193.105.000
	Đối ứng Tiểu dự án hệ thống thủy lợi Ia Tinh (ADB4)	2011	7040080	278.000.000	277.610.000	277.610.000		390.000
	Tài trợ BS HP 3 - HT tái thiết sau thiên tai thuộc DA	2011	7281995	283.000.000	283.000.000	222.404.000	60.596.000	0
	Sửa chữa hạt kiểm lâm huyện Văn Canh	2011	7265438	35.000.000	32.961.000	32.961.000		2.039.000
	XD trạm kiểm lâm Cát Hải	2011	7166107	135.000.000	123.653.000	123.653.000		11.347.000
	Trạm kiểm lâm Bắc Sông Kôn	2011	7166089	750.000.000	737.741.000	737.741.000		12.259.000
	Trạm kiểm lâm Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	2011	7279138	1.555.000.000	1.547.622.000	1.547.622.000		7.378.000
	Sửa chữa nhà làm việc Sở Tư pháp	2011	7305370	270.000.000	265.042.000	265.042.000		4.958.000
	Phòng Công chứng	2011	7093876	46.000.000	45.101.000	45.101.000		899.000
	Sửa chữa NLV trung tâm trợ giúp pháp lý NN tỉnh		7336404	600.000.000	558.882.000	558.882.000		41.118.000
	Sửa chữa NLV trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản		7362010	400.000.000	378.491.000	378.491.000		21.509.000
	Cải tạo sửa chữa nhà công vụ- Số 06 Trần Phú, Quy Nhơn	2011	7286355	3.500.000.000	3.310.941.000	3.310.941.000		189.059.000
	Sửa chữa chống thấm kho lưu trữ Sở Lao Động	2011	7299747	477.000.000	471.054.000	471.054.000		5.946.000
	Trung tâm dạy nghề An Nhơn	2011	7053880	600.000.000	588.844.000	588.844.000		11.156.000
	Trung tâm dạy nghề Phù Mỹ	2011	7053884	1.010.000.000	999.666.000	999.666.000		10.334.000
	Trung tâm dạy nghề Tây Sơn	2011	7075619	73.000.000	54.477.000	54.477.000		18.523.000
	Mở rộng khu dân cư phía đông Điện Biên Phủ	2011	7049830	800.000.000	617.511.000	614.655.000	2.856.000	182.489.000
	S/C nâng cấp Trụ sở làm việc TTPT quỹ đất tỉnh	2011	7137480	600.000.000	483.525.000	483.525.000		116.475.000
	Đường lên đài phát sóng Vũng Chùa	2011	7137260	36.000.000	35.024.000	35.024.000		976.000

STT	Nội dung	Mã tỉnh	Mã dự án đầu tư	KH vốn đầu tư năm 2012	Thanh toán vốn thuộc KH năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2012 còn lại
					Tổng số	Chia ra		
						Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	7	13=14+15	14	15	17=7-13
	Mua sắm hệ thống cầu camera chuyên dụng cho TH của đài Phát thanh truyền hình BÐ	2011	7291543	513.000.000	507.688.000	507.688.000		5.312.000
	NLV Sở Công thương	2011	7318540	2.000.000.000	1.997.614.000	1.997.614.000		2.386.000
	Dự án Canh tranh nông nghiệp Bình Định	2011	7092800	500.000.000	390.018.000	390.018.000		109.982.000
	DA Khởi phục và quản lý rừng bền vững	2011	7054274	167.000.000	166.971.000	166.971.000		29.000
	Dự án tổng hợp đê ven bờ	2011	7161641	420.000.000	404.149.000	382.849.000	21.300.000	15.851.000
	Văn phòng dự án biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định	2011	7281277	200.000.000	199.990.000	199.990.000		10.000
	SC nhà làm việc Trung tâm quan trắc môi trường Bình Định	2011	7335734	343.000.000	312.348.000	312.348.000		30.652.000
	Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước	2011	7162836	100.000.000	99.996.000	99.996.000		4.000
	DA hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (Vlap)	2011	7065478	3.000.000.000	3.000.000.000	2.199.600.000	800.400.000	0
	Kho lưu trữ chuyên dụng	2011	7296145	500.000.000	476.136.000	476.136.000		23.864.000
	Dự án Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tỉnh Bình Định	2011	7248396	3.000.000.000	3.000.000.000	2.465.050.000	534.950.000	0
	Trường THPT An Nhơn 2(NLH bộ môn)	2011	7173575	188.000.000	187.680.000	187.680.000		320.000
	Trường THPT Hoài Ân(NLH bộ môn)	2011	7174966	430.000.000	429.614.000	429.614.000		386.000
	Trường THPT Tuy Phước 1 (NLH bộ môn)	2011	7174971	214.000.000	213.117.000	213.117.000		883.000
	Trường THPT Lý Tự Trọng (NLH bộ môn)	2011	7174975	196.000.000	195.437.000	195.437.000		563.000
	Trụ sở làm việc Sở Giáo dục Đào Tạo BÐ	2011	7175022	4.228.000.000	4.227.747.000	4.227.747.000		253.000
	XDHT bia tập kết ra Bắc	2011	7385912	273.356.000	229.574.000	229.574.000		43.782.000
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (Mua máy phẫu thuật nội soi)	2011	7307644	1.304.000.000	1.303.808.000	1.303.808.000		192.000
	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững Quy Nhơn(QĐ 627+72+1655)	2011	7285653	3.780.016.000	3.780.015.000	3.780.015.000		1.000
	Đê sông Gò Châm (Đoạn hạ lưu đập dâng Hạ Bạc)	2011	7210755	800.000.000	788.862.000	788.862.000		11.138.000
	Đường BTXM ĐT 639 vào khu du lịch sinh thái suối khoáng Chánh Thắng	2011	7130476	250.000.000	235.251.000	235.251.000		14.749.000
	Cầu suối cái	2011	7349702	1.000.000.000	1.000.000.000	827.660.000	172.340.000	0
	Trụ sở làm việc UBND xã Mỹ Thắng	2011	7322771	778.000.000	778.000.000	271.141.000	506.859.000	0
	Trường THCS Ân Hảo Tây	2011	7157214	300.000.000	250.854.000	250.854.000		49.146.000
	Chống xói lở dọc bờ suối Xem (bờ kè soi làng 2)	2011	7342031	700.000.000	700.000.000	654.309.000	45.691.000	0
	Xây dựng tường rào và cổng BV sân đỗ huấn luyện máy bay Su 27	2011	7004686	382.000.000	381.530.000	381.530.000		470.000
	Hỗ trợ cụm công nghiệp Nhơn Bình	2011	7175894	150.000.000	0			150.000.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Văn Canh		7286892	178.881.000	178.782.000	178.782.000		99.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh		7285690	67.957.000	45.636.000	45.636.000		22.321.000
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân		7288200	661.795.000	587.938.000	587.938.000		73.857.000
2	Xổ xổ kiến thiết 2012+ tặng thu XSKT 2011			17.641.986.000	17.100.275.000	16.200.980.000	899.295.000	541.711.000
	Tài trợ BS HP 3 - HT tái thiết sau thiên tai thuộc DA	2011	7281995	1.560.000.000	1.559.640.000	1.539.640.000	20.000.000	360.000
	Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bình Định	2011	7342463	1.000.000.000	995.821.000	995.821.000		4.179.000
	Trường Chính trị tỉnh Bình Định (hạng mục: Nhà thường trực, sân bê tông và trang thiết bị phục vụ giảng dạy)	2011	7039128	4.000.000	3.241.000	3.241.000		759.000
	Trường chính trị tỉnh	2011	7284828	1.791.000.000	1.782.614.000	1.782.614.000		8.386.000
	Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ mổ tim hở, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	2011	7344622	1.700.000.000	1.692.944.000	1.692.944.000		7.056.000
	Trường THPT Mỹ Tho H Phù Mỹ	2011	7332432	2.300.000.000	2.300.000.000	1.886.705.000	413.295.000	0

STT	Nội dung	Mã tỉnh	Mã dự án đầu tư	KH vốn đầu tư năm 2012	Thanh toán vốn thuộc KH năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2012 còn lại
					Tổng số	Chia ra		
						Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	7	13=14+15	14	15	17=7-13
	Sửa chữa nhà ở Ba Na	2011	7342899	521.607.000	482.746.000	482.746.000		38.861.000
	Sửa chữa trường năng khiếu thể dục thể thao	2.011	7325556	1.902.379.000	1.886.029.000	1.886.029.000		16.350.000
	T. tâm phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tính BD	2011	7248732	3.800.000.000	3.800.000.000	3.584.000.000	216.000.000	0
	XD mô hình nhà tiêu hộ GD hợp vệ sinh	2011	7058836	200.000.000	28.538.000	28.538.000		171.462.000
	Trường THCS Nhơn Bình	2011	7302715	224.000.000	66.179.000	66.179.000		157.821.000
	Trường THCS Nhơn Hội	2011	7302710	298.000.000	236.323.000	236.323.000		61.677.000
	Trường TH Nhơn Bình	2011	7302712	186.000.000	138.685.000	138.685.000		47.315.000
	Trạm y tế xã Nhơn Hội	2011	7219207	102.000.000	74.964.000	74.964.000		27.036.000
	Trường tiểu học số 1 Phước Thành	2011	7302554	53.000.000	52.551.000	52.551.000		449.000
	Trường THCS Ân Mỹ	2011	7296582	2.000.000.000	2.000.000.000	1.750.000.000	250.000.000	0
3	Ngân hàng Phát triển			8.100.000.000	7.797.906.000	6.597.906.000	1.200.000.000	302.094.000
	Hạng mục công trình			8.100.000.000	7.797.906.000	6.597.906.000	1.200.000.000	302.094.000
	Nâng cấp đường vào các lò vôi	2011	7350606	1.900.000.000	1.754.746.000	1.754.746.000		145.254.000
	BTXM tuyến đường liên xã ĐT 632 (Mỹ Chánh) đến xã	2011	7377919	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	0
	Bê tông kênh mương thôn tăng lợi xã Canh Vinh	2011	7357209	1.700.000.000	1.603.050.000	1.603.050.000		96.950.000
	Đường BTXM thôn Định Thái xã Vĩnh Quang	2011	7353819	1.600.000.000	1.548.892.000	1.548.892.000		51.108.000
	Kênh mương Đập lớn xã An Hoà	2011	7365120	1.700.000.000	1.691.218.000	1.691.218.000		8.782.000
4	Nguồn sử dụng đất			40.230.872.000	35.451.640.000	35.451.640.000	0	4.779.232.000
4.2	Trích lập Quỹ Phát triển đất năm 2012			4.000.000.000				4.000.000.000
4.3	Hạng mục công trình			36.230.872.000	35.451.640.000	35.451.640.000	0	779.232.000
	Cấp nước sinh hoạt Bình Nghi	2011	7265815	50.000.000	25.599.000	25.599.000		24.401.000
	Sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Biển và Hải Đảo	2011	7370447	280.000.000	277.919.000	277.919.000		2.081.000
	Trang TB tại T. tâm hạ tầng thông tin tỉnh Bình Định	2011	7342466	700.000.000	682.280.000	682.280.000		17.720.000
	Đầu tư mua sắm mới 5 máy chạy thận nhân tạo cho Bệnh viện Đa khoa Bình Định	2011	7360588	650.000.000	649.994.000	649.994.000		6.000
	N/c đoạn tuyến Km44-Km50 ĐT 639	2011	7239876	2.475.000.000	2.474.272.000	2.474.272.000		728.000
	N/c đoạn tuyến Km51-Km62 ĐT 639	2011	7229911	7.776.035.000	7.226.035.000	7.226.035.000		550.000.000
	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	2011	7028921	20.131.997.000	20.082.819.000	20.082.819.000		49.178.000
	Đường ven biển ĐT 639 (Nhơn Hội - Tam Quan),	2011	7152430	465.864.000	457.562.000	457.562.000		8.302.000
	Đường Gò Găng - Cát Tiến	2011	7084211	1.239.976.000	1.238.064.000	1.238.064.000		1.912.000
	Nâng cấp, mở rộng bảo tàng Quang Trung	2011		100.000.000	0			100.000.000
	Kè chống sồi lở bờ nam sông Hà Thanh	2011	7067618	667.000.000	642.470.000	642.470.000		24.530.000
	Trụ sở làm việc UBND xã Phước Thắng	2011	7277544	465.000.000	464.628.000	464.628.000		372.000
	Sở CH trung tâm/Bộ CHQS tỉnh (TT PV diễn hành diễn tập)(ANQP)	2011	7004686	1.230.000.000	1.229.998.000	1.229.998.000		2.000
7	Nguồn đền bù rừng, khai thác rừng và thu hồi vốn đầu tư			1.182.938.000	1.166.457.000	1.166.457.000	0	16.481.000
	ĐA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát		7287660	1.182.938.000	1.166.457.000	1.166.457.000		16.481.000

PHỤ LỤC 2



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2011 KÉO DÀI CÒN LẠI ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2013
 theo Quyết định số **2598** /QĐ-UBND ngày **18** /9/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Nguồn vốn đầu tư năm 2011 còn lại	chia ra		Thực hiện thanh toán kéo dài trong năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2011 còn lại chuyển sang năm sau	chia ra	
			Nguồn vốn đầu tư năm 2011 còn lại	Vốn tạm ứng theo chế độ thu hồi	Tổng số	Thanh toán KLHT	Thu hồi tạm ứng		Nguồn vốn đầu tư năm 2011 còn lại	Vốn tạm ứng theo chế độ thu hồi
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10=4-7	11=5-8
	TỔNG CỘNG	53.357.051.200	43.732.848.200	24.180.102.000	23.397.401.000	7.902.157.000	15.495.244.000	29.959.650.200	21.274.792.200	8.684.858.000
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CỦA TỈNH NĂM 2011	17.173.545.000	31.729.444.000	0	940.425.000	940.425.000	0	16.233.120.000	16.233.120.000	0
I	NGÂN SÁCH TỈNH	1.880.972.000	1.880.972.000	-	176.840.000	176.840.000	-	1.704.132.000	1.704.132.000	-
	- Tạm ứng ngân sách tỉnh để chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB đối với các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (theo QĐ 280/QĐ-CTUBND ngày 09/02/2009)	240.474.000	240.474.000		-			240.474.000	240.474.000	-
	- Tạm ứng ngân sách tỉnh để chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB khu tái định cư phục vụ dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành và các dự án lân cận phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn (theo QĐ số 2204/QĐ-CTUBND ngày 30/9/2011 của UBND)	65.756.000	65.756.000		-			65.756.000	65.756.000	-
	- Tạm ứng ngân sách tỉnh để chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu quy hoạch tái định cư E655, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn (theo QĐ số 2067/QĐ-	47.937.000	47.937.000		-			47.937.000	47.937.000	-
	- Tạm ứng ngân sách tỉnh để chi trả tiền đền bù các dự án thuộc Khu công nghiệp Phú Tài và Long Mỹ (theo QĐ 440/QĐ-CTUBND ngày 11/3/2008 của UBND tỉnh) Khu CN Phú Tài(GĐ 2, 3)	128.232.000	128.232.000		-			128.232.000	128.232.000	-
	Tạm ứng NS tỉnh để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành (Văn bản số 1580/UBND-TH ngày	1.221.732.800	1.221.732.800		-			1.221.732.800	1.221.732.800	-
2	Khu di tích Cảnh mạng Núi Bà	176.840.200	176.840.200		176.840.000	176.840.000		200	200	-
	NGUỒN VỐN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2011	13.200.000.000	13.200.000.000	-	-	-	-	13.200.000.000	13.200.000.000	-
	Tiền sử dụng đất của dự án khu đô thị thương mại Phố Bắc sông Hà Thanh do các nhà đầu tư ứng trước (Vốn ứng trước về tiền sử dụng đất của nhà Đầu tư phải nộp vào NS)	13.200.000.000	13.200.000.000		0			13.200.000.000	13.200.000.000	-
3	NGUỒN VỐN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC NĂM 2009, 2010	419.701.000	14.975.600.000		411.472.000	411.472.000	-	8.229.000	8.229.000	-
	Hoàn trả tạm ứng tiền bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất do GPMB một phần đất khu C thuộc BCH QS tỉnh tại phường Nguyễn Văn Cừ	419.701.000	419.701.000		411.472.000	411.472.000		8.229.000	8.229.000	-
7	Nguồn đền bù rừng, khai thác rừng và thu hồi vốn đầu tư năm 2011	1.672.872.000	1.672.872.000	-	352.113.000	352.113.000	-	1.320.759.000	1.320.759.000	-
	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát	363.922.000	363.922.000		352.113.000	352.113.000		11.809.000	11.809.000	-
	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	189.000.000	189.000.000		0			189.000.000	189.000.000	-
	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	371.350.000	371.350.000		0			371.350.000	371.350.000	-
	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	1.590.000	1.590.000		0			1.590.000	1.590.000	-
	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	545.000.000	545.000.000		0			545.000.000	545.000.000	-
	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Văn Canh	202.010.000	202.010.000		0			202.010.000	202.010.000	-
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	971.287.000	11.856.000	959.431.000	959.431.000	0	959.431.000	11.856.000	11.856.000	0

Trang văn bản chỉ đạo, điều hành.vbch.ubndbinhdinh.vn

STT	Nội dung	KH vốn đầu tư năm 2011 còn lại	chia ra		Thực hiện thanh toán kéo dài trong năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2011 còn lại chuyển sang năm sau	chia ra	
			Nguồn vốn đầu tư năm 2011 còn lại	Vốn tạm ứng theo chế độ thu hồi	Tổng số	Thanh toán KLHT	Thu hồi tạm ứng		Nguồn vốn đầu tư năm 2011 còn lại	Vốn tạm ứng theo chế độ thu hồi
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10=4-7	11=5-8
1	CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN	871.779.000	11.565.000	860.214.000	860.214.000	-	860.214.000	11.565.000	11.565.000	-
	Cấp nước & VSMT các trạm y tế xã 2011	2.087.000	2.087.000					2.087.000	2.087.000	-
	Xây dựng mô hình nhà tiêu hộ gia đình 2011	5.040.000	5.040.000					5.040.000	5.040.000	-
	Cấp nước SH Nhon Hòa	4.438.000	4.438.000					4.438.000	4.438.000	-
	BS nguồn nước HTCNST TT Văn Canh	860.214.000		860.214.000	860.214.000		860.214.000	-	-	-
2	CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ	99.508.000	291.000	99.217.000	99.217.000	-	99.217.000	291.000	291.000	-
	Trung tâm chăm sóc SK sinh sản	291.000	291.000					291.000	291.000	-
	TT phòng chống SR& các bệnh nội tiết	99.217.000		99.217.000	99.217.000		99.217.000	-	-	-
C	VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ MỤC TIÊU	19.094.619.200	5.865.152.200	13.229.467.000	14.659.096.000	4.649.671.000	10.009.425.000	4.435.523.200	1.215.481.200	3.220.042.000
1	CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	3.143.000	3.143.000		-	-	-	3.143.000	3.143.000	-
	NC, MR nền mặt đường BTXM đoạn từ ngã tư Xuân Thanh -	3.143.000	3.143.000					3.143.000	3.143.000	-
2	HẠ TĂNG DU LỊCH	5.000.000.000	5.000.000.000		3.994.463.000	3.994.463.000	-	1.005.537.000	1.005.537.000	-
	Đường vào di tích bến trường trâu	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		-	-	-
	Đường từ quốc lộ 1D (Điểm du lịch số 5) đến khu du lịch Quy Hòa	4.500.000.000	4.500.000.000		3.494.463.000	3.494.463.000		1.005.537.000	1.005.537.000	-
4	HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT 39/BCT NĂM 2011	3.246.012.000	523.121.000	2.722.891.000	3.024.639.000	406.763.000	2.617.876.000	221.373.000	116.358.000	105.015.000
	Tu bổ đề điều thường xuyên năm 2011 tỉnh Bình Định	59.882.000	59.882.000		6.763.000	6.763.000		53.119.000	53.119.000	-
	Cầu Ngõ La (Km13+100), tuyến đường ĐT638 (Điều Trị - Mục Thịnh)	101.000	101.000		0			101.000	101.000	-
	Cầu Vạn Tuyền	63.138.000	63.138.000		0			63.138.000	63.138.000	-
	Cầu Đập Cầu	1.400.000.000	400.000.000	1.000.000.000	1.400.000.000	400.000.000	1.000.000.000	-	-	-
	Đường từ Quốc Lộ 1D đến Khu du lịch Quy Hòa	790.684.000		790.684.000	790.684.000		790.684.000	-	-	-
	Cầu Trảy - Phù Cát	909.207.000		909.207.000	827.192.000		827.192.000	82.015.000	-	82.015.000
	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	23.000.000		23.000.000	0			23.000.000	-	23.000.000
5	VỐN HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH 33 NĂM 2011	24.352.000	24.352.000		-	-	-	24.352.000	24.352.000	-
	ĐA định canh định cư tập trung Gò Dưng - Hoài Ân	4.025.000	4.025.000					4.025.000	4.025.000	-
	Định canh định cư tập trung Đồng Nhà Mười	19.997.000	19.997.000					19.997.000	19.997.000	-
	ĐCĐC tập trung thôn 5 xã An Nghĩa	330.000	330.000					330.000	330.000	-
9	VỐN ĐỐI ỨNG ODA NĂM 2011	4.589.684.000	-	4.589.684.000	3.073.460.000	-	3.073.460.000	1.516.224.000	-	1.516.224.000
	Đổi ứng Tiểu dự án hệ thống thủy lợi la tỉnh (ADB4)	73.228.000		73.228.000	31.626.000		31.626.000	41.602.000	-	41.602.000
	Vệ sinh môi trường giai đoạn 2	806.356.000		806.356.000	714.741.000		714.741.000	91.615.000	-	91.615.000
	Dự án năng lượng nông thôn II 26 xã (REII)	253.240.000		253.240.000	252.424.000		252.424.000	816.000	-	816.000
	Dự án hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tỉnh Bình Định	3.456.860.000		3.456.860.000	2.074.669.000		2.074.669.000	1.382.191.000	-	1.382.191.000
6	TRỤ SỞ XÃ	809.000	809.000	-	-	-	-	809.000	809.000	-
	Trụ ở làm việc UBND thị trấn An Lão	809.000	809.000					809.000	809.000	-
7	ĐẦU TƯ Y TẾ TỈNH HUYỆN	5.550.749.000	9.000	5.550.740.000	3.958.152.000	-	3.958.152.000	1.592.597.000	9.000	1.592.588.000
	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bình Định	3.700.009.000	9.000	3.700.000.000	3.199.304.000		3.199.304.000	500.705.000	9.000	500.696.000
	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bình Định	1.850.740.000		1.850.740.000	758.848.000		758.848.000	1.091.892.000	-	1.091.892.000
8	CT BVR và PTR bền vững năm 2011	679.870.200	313.718.200	366.152.000	608.382.000	248.445.000	359.937.000	71.488.200	65.273.200	6.215.000
2	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát	813.000	813.000		0			813.000	813.000	-
5	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	364.200	364.200		364.000		364.000	200	200	-
2	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	415.245.000	415.245.000		409.030.000		359.937.000	6.215.000	-	6.215.000
6	ĐA phát triển rừng phòng hộ huyện Văn Canh	263.448.000	263.448.000		198.988.000		198.988.000	64.460.000	64.460.000	-

STT	Nội dung	KH vốn đầu tư năm 2011 còn lại	chia ra		Thực hiện thanh toán kéo dài trong năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2011 còn lại chuyển sang năm sau	chia ra	
			Nguồn vốn đầu tư năm 2011 còn lại	Vốn tạm ứng theo chế độ thu hồi	Tổng số	Thanh toán KLHT	Thu hồi tạm ứng		Nguồn vốn đầu tư năm 2011 còn lại	Vốn tạm ứng theo chế độ thu hồi
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10=4-7	11=5-8
D	BỔ SUNG MỤC TIÊU NGOÀI KẾ HOẠCH	14.994.474.000	6.112.086.000	8.882.388.000	6.567.449.000	2.312.061.000	4.255.388.000	8.427.025.000	3.800.025.000	4.627.000.000
1	Nguồn Dự phòng NSTW(Di dân khẩn cấp)	4.567.573.000	67.573.000	4.500.000.000	-	-	-	4.567.573.000	67.573.000	4.500.000.000
	Khu ĐC dân tránh lũ Ân Tín (HM: Đường Nội bộ và hệ thống thoát nước)	67.573.000	67.573.000					67.573.000	67.573.000	-
	Di dân dân vùng ngập lũ Triều Cường Huỳnh Giản	4.500.000.000		4.500.000.000				4.500.000.000	-	4.500.000.000
2	Nguồn kinh phí phòng chống và khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn năm 2011	50.002.000	50.002.000					50.002.000	50.002.000	-
	Trung tâm Nước và VSMT nông thôn	50.001.000	50.001.000					50.001.000	50.001.000	-
	SC thay thế các cánh cửa phải, cửa van bằng gỗ CXNM Đê Đông	1.000	1.000					1.000	1.000	-
3	Nguồn vượt thu và kết dư NSTW 2010	8.376.899.000	3.994.511.000	4.382.388.000	4.584.912.000	329.524.000	4.255.388.000	3.791.987.000	3.664.987.000	127.000.000
	Sửa chữa , NC Đê Huỳnh Giản	1.371.685.000	1.371.685.000		24.266.000	24.266.000		1.347.419.000	1.347.419.000	-
	SC chống xâm nhập mặn Trần Lộc Thượng (Đê Đông)	1.000	1.000		0			1.000	1.000	-
	Đê Đông	558.998.000	250.654.000	308.344.000	333.898.000	25.554.000	308.344.000	225.100.000	225.100.000	-
	Sửa chữa Nâng cấp Trần Dương Thiện	1.897.599.000	1.897.599.000		12.967.000	12.967.000		1.884.632.000	1.884.632.000	-
	Đường tỉnh lộ ĐT 640 (Ổng Đò - Cát Tiến)	27.911.000	27.911.000		21.459.000	21.459.000		6.452.000	6.452.000	-
	Trạm y tế xã Mỹ Thành	612.000	612.000		0			612.000	612.000	-
	Đê An Hoà xã Nhơn Khánh đội12	136.187.000	136.187.000		80.996.000	80.996.000		55.191.000	55.191.000	-
	Trần Hoà Thái xuân Đông xã Nhơn Hạnh đoạn 1 và 2	222.000	222.000		0			222.000	222.000	-
	Trần suối nước nóng Hội Vân	9.640.000	9.640.000		0			9.640.000	9.640.000	-
	Hỗ trợ khắc phục lũ cầu Huỳnh đông	300.000.000	300.000.000		164.282.000	164.282.000		135.718.000	135.718.000	-
	Đập dâng cầu Sắt thị trấn Phù Mỹ	4.074.044.000		4.074.044.000	3.947.044.000		3.947.044.000	127.000.000	-	127.000.000
4	Nguồn kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2011	2.000.000.000	2.000.000.000		1.982.537.000	1.982.537.000	-	17.463.000	17.463.000	-
	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh quản lý (Sở GTVT)	2.000.000.000	2.000.000.000		1.982.537.000	1.982.537.000		17.463.000	17.463.000	-
E	NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	1.123.126.000	14.310.000	1.108.816.000	271.000.000	0	271.000.000	852.126.000	14.310.000	837.816.000
1	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	272.000.000	1.000.000	271.000.000	271.000.000	0	271.000.000	1.000.000	1.000.000	0
1.1	HT phòng chống cháy rừng (kéo dài)	272.000.000	1.000.000	271.000.000	271.000.000	-	271.000.000	1.000.000	1.000.000	-
	Nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm BD	272.000.000	1.000.000	271.000.000	271.000.000		271.000.000	1.000.000	1.000.000	-
2	Nguồn quyết toán bổ sung năm 2009	837.816.000	0	837.816.000	0	0	0	837.816.000	0	837.816.000
	Nguồn Ngân sách TW cấp bù hụt thu năm 2009	837.816.000	-	837.816.000	-	-	-	837.816.000	-	837.816.000
	Đường dẫn ra cảng tổng hợp KKT	837.816.000		837.816.000				837.816.000	-	837.816.000
3	NGÂN SÁCH TỈNH	11.827.000	11.827.000	0	0	0	0	11.827.000	11.827.000	-
	Nguồn vốn tiền sử dụng đất tỉnh năm 2010 chuyển nguồn	11.827.000	11.827.000	-	-	-	-	11.827.000	11.827.000	-
	Mở rộng khu dân cư phía đông Điện Biên Phủ	11.827.000	11.827.000					11.827.000	11.827.000	-
4	Nguồn Đầu tư XDCB 5tr ha rừng năm 2010 chuyển sang Dự án trồng và bảo vệ phát triển rừng	1.483.000	1.483.000		0	0	0	1.483.000	1.483.000	-
	DA phát triển rừng phòng hộ An Toàn	1.483.000	1.483.000					1.483.000	1.483.000	-



DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB TỪ NĂM 2010 KÉO DÀI CÒN LẠI ĐƯỢC CHUYỂN SANG 2013

Kiểm tra theo Quyết định số **2598** /QĐ-UBND ngày **18** /9/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2010 kéo dài chuyển sang năm 2013	Chia ra		Thực hiện thanh toán kéo dài trong năm 2012			KH vốn đầu tư năm 2010 còn lại chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn tạm ứng theo chế độ năm 2010 chưa thu hồi	nguồn vốn đầu tư năm 2010 kéo dài chuyển sang năm 2012	Tổng số	Thanh toán KLHT	Thu hồi tạm ứng		Nguồn vốn đầu tư năm 2011 còn lại	Vốn tạm ứng theo chế độ thu hồi
1	2	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8=3-5	9=2-6
	TỔNG CỘNG	259.004.000	0	259.004.000	0	0	0	259.004.000	259.004.000	0
A	Chương trình mục tiêu Quốc gia	66.114.000	0	66.114.000	0	0	0	66.114.000	66.114.000	0
I	Chương trình xóa đói giảm nghèo	52.654.000	0	52.654.000	0	0	0	52.654.000	52.654.000	0
	<i>Nâng cao năng lực giảm nghèo</i>	<i>52.654.000</i>	<i>0</i>	<i>52.654.000</i>	<i>0</i>			<i>52.654.000</i>	<i>52.654.000</i>	<i>0</i>
III	Chương trình Nước sạch và VSMT nông thôn	13.460.000	0	13.460.000	0			13.460.000	13.460.000	0
	<i>Xây dựng mô hình nhà tiêu hộ Gia đình hợp vệ sinh</i>	<i>13.460.000</i>	<i>0</i>	<i>13.460.000</i>	<i>0</i>			<i>13.460.000</i>	<i>13.460.000</i>	<i>0</i>
B	Chương trình 5 triệu ha rừng	36.602.000	0	36.602.000	0	0	0	36.602.000	36.602.000	0
a	Năm 2010	36.602.000	0	36.602.000	0	0	0	36.602.000	36.602.000	0
	<i>Vĩnh Thạnh</i>	<i>36.602.000</i>	<i>0</i>	<i>36.602.000</i>	<i>0</i>			<i>36.602.000</i>	<i>36.602.000</i>	<i>0</i>
C	Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	37.347.000	0	37.347.000	0	0	0	37.347.000	37.347.000	0
II	Đầu tư hạ tầng nuôi trồng giống thủy sản và cây lâm nghiệp	30.000	0	30.000	0	0	0	30.000	30.000	0
	<i>NC, MR nền mặt đường BTXM đoạn từ ngã tư Xuân Thạnh -</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>			<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>
III	Đầu tư hạ tầng du lịch	3.664.000	0	3.664.000	0	0	0	3.664.000	3.664.000	0
	<i>CSHT phục vụ du lịch tháp bánh ít</i>	<i>3.664.000</i>	<i>0</i>	<i>3.664.000</i>	<i>0</i>			<i>3.664.000</i>	<i>3.664.000</i>	<i>0</i>
VI	Vốn Biển đông - Hải đảo	28.744.000	0	28.744.000	0	0	0	28.744.000	28.744.000	0
a	Năm 2009 chuyển sang năm 2010	28.744.000	0	28.744.000	0			28.744.000	28.744.000	0
	<i>Đường liên xã Nhơn Hải Nhơn Hội</i>	<i>28.744.000</i>	<i>0</i>	<i>28.744.000</i>	<i>0</i>			<i>28.744.000</i>	<i>28.744.000</i>	<i>0</i>
VIII	Chương trình tin học hoá cơ quan Đảng	4.559.000	0	4.559.000	0	0	0	4.559.000	4.559.000	0
a	Năm 2010	4.559.000	0	4.559.000	0	0	0	4.559.000	4.559.000	0
	<i>THH Các cơ quan Đảng</i>	<i>4.559.000</i>	<i>0</i>	<i>4.559.000</i>	<i>0</i>			<i>4.559.000</i>	<i>4.559.000</i>	<i>0</i>
IX	Đề án ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước, chương trình phát triển phần mềm và nội dung số	350.000	0	350.000	0	0	0	350.000	350.000	0
	<i>Nâng cấp và Phát triển hệ thống thư điện tử Bình Định</i>	<i>350.000</i>	<i>0</i>	<i>350.000</i>	<i>0</i>			<i>350.000</i>	<i>350.000</i>	<i>0</i>
D	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu khác	104.324.000	0	104.324.000	0	0	0	104.324.000	104.324.000	0
II	Kinh phí hỗ trợ di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, ổn định dân cư tự do (theo QĐ 2784/QĐ-CTUBND ngày 01/12/2010)	104.324.000	0	104.324.000	0	0	0	104.324.000	104.324.000	0
	<i>Khu tái định cư vùng thiên tai xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ</i>	<i>25.077.000</i>	<i>0</i>	<i>25.077.000</i>	<i>0</i>			<i>25.077.000</i>	<i>25.077.000</i>	<i>0</i>
	<i>Di dân tránh lũ xã Ân Tín</i>	<i>79.247.000</i>	<i>0</i>	<i>79.247.000</i>	<i>0</i>			<i>79.247.000</i>	<i>79.247.000</i>	<i>0</i>
I	CÁC NGUỒN VỐN KHÁC	14.617.000	0	14.617.000	0	0	0	14.617.000	14.617.000	0
IV	Vốn tài trợ của Ngân hàng NN&PTNT	4.962.000	0	4.962.000	0	0	0	4.962.000	4.962.000	0
	<i>Đền thờ Bùi Thị Xuân</i>	<i>4.962.000</i>	<i>0</i>	<i>4.962.000</i>	<i>0</i>			<i>4.962.000</i>	<i>4.962.000</i>	<i>0</i>
V	Nguồn tiền xử phạt vi phạm Hợp đồng Liên danh Cty XD An Bình và Cty CP XD Giao thông Bình Định	9.655.000	0	9.655.000				9.655.000	9.655.000	

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỞ DƯ TẠM ỨNG TỪ NĂM 2010 TRỞ VỀ TRƯỚC ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG NĂM 2013
(Kèm theo Quyết định số **2598** /QĐ-UBND ngày **18** /9/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số tiền tạm ứng theo chế độ từ các năm đề nghị chuyển nguồn sang năm 2012	KBNN đã thanh toán năm 2012	Số tiền tạm ứng theo chế độ từ các năm đề nghị chuyển nguồn sang năm 2012
1	2	3	4	5=3-4
	TỔNG SỐ	1.533.966.146	925.856.857	608.109.289
A	Năm 2009 trở về trước	847.524.000	542.288.000	305.236.000
I	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	524.262.000	250.281.000	273.981.000
1	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh huyện	250.281.000	250.281.000	-
	Bệnh viện y học cổ truyền Bình Định	250.281.000	250.281.000	-
2	Vốn đối ứng ODA	273.981.000	-	273.981.000
	Dự án Cấp nước TP Quy Nhơn	273.981.000		273.981.000
II	Nguồn vốn ngân sách tỉnh đầu tư	292.007.000	292.007.000	-
	Khu di tích Nhà tù Phú Tài	292.007.000	292.007.000	-
III	Cấp quyền sử dụng đất	31.255.000	-	31.255.000
	QH KCN Long Mỹ (GD 1+2)	31.255.000		31.255.000
B	Nguồn vốn Năm 2010	441.704.146	317.985.857	123.718.289
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia	25.868.000	-	25.868.000
2	Mục tiêu Nước sạch và VSMT nông thôn	25.868.000	-	25.868.000
	CN SH vùng ven biển huyện Phù Mỹ (CBĐT)	25.868.000		25.868.000
II	Chương trình 5 triệu ha rừng	7.710.189	-	7.710.189
	BQLDA trồng mới 5 triệu ha rừng huyện Hoài Ân	7.710.189		7.710.189
III	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	408.125.957	317.985.857	90.140.100
4	Vốn đối ứng ODA	379.432.957	309.292.857	70.140.100
	Đối ứng DA nâng cao năng lực đánh giá và QL TN nước Bình Định	49.698.000		49.698.000
	Tiểu DA VSMT giai đoạn 2	8.424.000	8.424.000	-
	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh Miền Trung (vay ADB)	321.310.957	300.868.857	20.442.100
5	Vốn hỗ trợ khác	28.693.000	8.693.000	20.000.000
	Trường Trung cấp nghề Hoài Nhơn	28.693.000	8.693.000	20.000.000
C	Nguồn vốn năm 2009 được phép kéo dài thời hạn thanh toán	244.738.000	65.583.000	179.155.000
I	Nguồn vốn Trung ương đầu tư có mục tiêu	21.738.000	-	21.738.000
2	CP hỗ trợ di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét	21.738.000	-	21.738.000
	Khu TĐC thiên tai tại xã Mỹ Thắng huyện PMỹ	21.738.000		21.738.000
II	Nguồn vốn Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	223.000.000	65.583.000	157.417.000
	Đối ứng DA hoàn thiện và HĐH HT quản lý đất đai (VLAP)	90.000.000		90.000.000
	DA đầu tư XD CT giai đoạn 1 (DAVSMT)	133.000.000	65.583.000	67.417.000